TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01 /2017/HNGĐ-PT
Ngày: 16.01.2017
V/v *Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tín Dũng,

Các thẩm phán: Bà Đoàn Thị Thanh Thúy và bà Hồ Thị Hồng,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:

- Bà Phạm Thị Thanh Thuỷ - Kiểm sát viên.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:

- Bà Hoàng Thị Thùy Dung - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2016/TLPT-HNGĐ ngày 14/10/2016, về việc "*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"*

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2016/HNGĐ-ST ngày 21/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 268/2016/QĐ-PT ngày 29/12/2016, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần T, sinh năm 1930.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận

Bị đơn: Bà Phạm Thị B, sinh năm 1940.

Địa chỉ: Thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trần Thị H1, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn F, xã K, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

2/ Bà Trần Thị T1, sinh năm 1972.

3/ Bà Trần Thị L, sinh năm 1973.

4/ Bà Trần Thị T2, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

5/ Bà Trần Thị H2, sinh năm 1978,

Địa chỉ: Thôn F, xã G, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

6/ Bà Trần Thị H3, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

7/ Ông Trần Minh C, sinh năm 1985.

8/ Ông Trần Minh H, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị B

Tại phiên tòa có mặt: nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan; vắng mặt bà Trần Thị T2 không có lý do.

NHẬN THẤY

Theo hồ sơ án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Theo nguyên đơn trình bày:

Ông Trần T và bà Phạm Thị B sống với nhau từ năm 1963 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Sung, huyện Hàm Thuận (tên đơn vị hành chính cũ), tỉnh Bình Thuận. Hiện nay giấy tờ kết hôn đã bị thất lạc. Ông Trần T và bà Phạm Thị B sống chung với nhau đến năm 1994 thì phát sinh mâu thuẫn, do bà B đánh số đề và xua đuổi ông T, nên từ năm 1994 ông T và bà B sống riêng, đến năm 1998, ông T sống chung như vợ chồng với bà Phạm Thị L tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận và đã có con chung tên Trần Ngọc H, sinh năm 1998. Nay ông Trần T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Phạm Thị B.

***Về con chung*:** Ông Trần T và bà Phạm Thị B có 11 người con chung nhưng đã chết 03 người, còn lại 08 người con là Trần Thị H, sinh năm 1968, Trần Thị T1, sinh năm 1972, Trần Thị L, sinh năm 1973, Trần Thị T2, sinh năm 1977, Trần Thị H1, sinh năm 1978, Trần Thị H2, sinh năm 1982, Trần Minh C, sinh năm 1985, Trần Minh H, sinh năm 1992. Do các con hiện nay đã thành niên nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi con.

***Về tài sản chung*:** Ông Trần T và bà Phạm Thị B có tạo lập một số tài sản chung, trong đó có 3.220^{m2} đất (đo thực tế chỉ có 3.213^{m2}) thuộc thửa đất số 893, hiện tọa lạc tại Thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Bình Thuận, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B569947 ngày 12/10/1994 đứng tên Trần T.

Do trên diện tích đất 3.213^{m2}, ông Trần T và bà Phạm Thị B đã cho hai người con là bà Trần Thị L và ông Trần Minh C mỗi người được quyền sử dụng diện tích đất 210^{m2}, nên diện tích còn lại là 2.793^{m2}. Nay ông Trần T yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông Trần T được quyền sử dụng diện tích 500^{m2}/tổng diện tích 2.793^{m2}, phần diện tích còn lại 2.293^{m2}/tổng diện tích 2.793^{m2} ông Trần T đồng ý giao cho bà Phạm Thị B được quyền sử dụng. Ngoài ra trên phần diện tích đất giao cho bà B sử dụng còn có

một số tài sản chung bao gồm nhà cửa và cây cối, nhưng ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Trần T và bà Phạm Thị B không có nợ.

Theo bị đơn trình bày:

Bà Phạm Thị B và ông Trần T sống với nhau từ năm 1963 nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà B và ông T sống chung với nhau đến năm 1992 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông Trần T sống chung với người phụ nữ khác. Do đó từ năm 1992 đến nay, ông Trần T không còn sống chung với bà B nữa mà sống chung với người phụ nữ khác tại xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận. Nay bà Phạm Thị B đồng ý ly hôn với ông Trần T.

***Về con chung*:** Bà Phạm Thị B và ông Trần T có 11 người con chung nhưng đã mất 03 người, còn lại 08 người con như ông Trần T trình bày là đúng sự thật. Do các con hiện nay đều đã thành niên nên bà Phạm Thị B cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị B và ông Trần T có tạo lập được một số tài sản chung bao gồm 3.220^{m2} (đo thực tế là 3.213^{m2}), trên đất có 01 căn nhà bằng gỗ đã mục nát, tọa lạc tại Thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Bình Thuận. Trong diện tích đất 3.213^{m2} bà B đã cho hai người con là bà Trần Thị Lvà ông Trần Minh C, mỗi người 210^{m2}, nên diện tích đất còn lại là 2.793^{m2}. Nay bà B không đồng ý chia cho ông T quyền sử dụng 500^{m2}/tổng diện tích 2.793^{m2} theo yêu cầu của ông T, vì ông T đã bỏ bà B và các con đi từ năm 1992 cho đến nay không lo cho gia đình.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị B và ông Trần T không có nợ ai.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

Trần Thị H, Trần Thị T1, Trần Thị L, Trần Thị T2, sinh năm 1977, Trần Thị H1, Trần Thị H2, Trần Minh C, Trần Minh H cùng có ý kiến không tranh chấp với ông Trần T và bà Phạm Thị B diện tích đất 2.793^{m2}, thuộc thửa đất số 893, tọa lạc tại Thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Bình Thuận, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B569947 ngày 12/10/1994 đứng tên Trần T.

Sau khi hòa giải không thành, ngày 21 tháng 7 năm 2016, Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 27/2016/HNGĐ-ST, quyết định:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 269, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;Điều 219 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về ly hôn: Ông Trần T được ly hôn với bà Phạm Thị B.

2. Về chia tài sản:

- Chia cho ông Trần T quyền sử dụng diện tích đất 500m^2, thuộc thửa đất số 893, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B569947 ngày 12/10/1994 do UBND huyện Hàm Thuận Nam cấp cho hộ ông Trần T, tọa lạc tại Thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Bình Thuận. Vị trí, tọa độ của diện tích đất 500m^2 được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 54-2015 ngày 21/6/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hàm Thuận Nam.

- Chia cho bà Phạm Thị B quyền sử dụng diện tích đất 2.293m^2, thuộc thửa đất số 893, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B569947 ngày 12/10/1994 do UBND huyện Hàm Thuận Nam cấp cho hộ ông Trần T, tọa lạc tại Thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Bình Thuận. Vị trí, tọa độ của diện tích đất 2.293m^2 được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 54-2015 ngày 21/6/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hàm Thuận Nam.

Về án phí:

- Ông Trần T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007627 ngày 02/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam. Ông Trần T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Ông Trần T phải chịu 1.375.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) còn lại theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007628 ngày 02/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam (Tại Quyết định đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu chia tài sản số 23/2015/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2015, Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam đã quyết định hoàn trả cho ông Trần T 10.000.000 đồng tạm ứng án phí). Hoàn trả cho ông Trần T số tiền 4.625.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phạm Thị B phải chịu 6.305.750 đồng (Sáu triệu ba trăm lẻ năm nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 03/8/2016 bị đơn bà Phạm Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do hai người chung sống vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn, nguyên đơn đã bỏ nhà đi từ năm 1995 đến nay và chung sống với người khác, không có trách nhiệm với gia đình.

Ngoài ra nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo,Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Bị đơn bà Phạm Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu nhận xét về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm với lý do: nguyên đơn và bị đơn đã xác lập quan hệ hôn nhân trước ngày 03/01/1987, do đó được công nhận hôn nhân thực tế. Tuy nhiên do nguyên đơn và bị đơn đã sống ly thân từ năm 1995 đến nay, mỗi người đã có cuộc sống ổn định, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không thể đạt được, nên nguyên đơn xin được ly hôn, bị đơn cũng đồng ý ly hôn, do đó cấp sơ thẩm xử chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với diện tích 3.220^{m2} (đo thực tế 3.213^{m2}) thuộc thửa đất 893 tờ bản đồ số 4 được nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền nghĩa vụ liên quan thừa nhận thuộc quyền sử dụng chung của ông T với bà B và đã được Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số B 569947 ngày 12/10/1994. Do đó cấp sơ thẩm xử chia cho ông Trần T được sử dụng 500^{m2}/tổng diện 2.793^{m2}, bà Bđược sử dụng 2.293^{m2}/tổng diện 2.793^{m2} là đã xem xét đến công sức của bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là thỏa đáng, đúng pháp luật, nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn về phần này là không có căn cứ chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu nội dung đơn kháng cáo của bị đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu nhận xét về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị. Hội đồng xét xử phúc thẩm,

XÉT THẤY

Về thời hạn kháng cáo: Xét thấy đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị B thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bên đương sự không yêu cầu tự thương lượng giải quyết vụ án với nhau; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, những người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H2 và ông Trần Mình H yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn; những người có quyền và nghĩa vụ liên quan khác đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết theo pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xem xét lại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo đơn kháng cáo của bị đơn.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết sơ thẩm xét thấy:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung vợ chồng. Do đó cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật về "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam là đúng quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung kháng cáo xét thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Trần T xác định quan hệ hôn nhân giữa ông với bà B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Sung, huyện Hàm Thuận (tên đơn vị hành chính cũ), tỉnh Bình Thuận nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh, trong khi bà B xác định không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên căn cứ công văn số 54/XN-UBND ngày 25/06/2013 của Ủy ban nhân dân xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận xác nhận từ năm 1963 đến năm 1996 ông Trần T và bà Nguyễn Thị B có quan hệ chung sống vợ chồng với nhau; căn cứ lời khai của nguyên đơn và bị đơn; căn cứ vào năm sinh các con chung của nguyên đơn và bị đơn gồm: Trần Thị H, Trần Thị T1, Trần Thị L, Trần Thị T2, sinh năm 1977, Trần Thị H1, Trần Thị H2, Trần Minh C đều sinh trước năm 1986. Như vậy đã có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Trần T và bà Phạm Thị B đã được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 nên được công nhận là hôn nhân thực tế.

Do phát sinh mâu thuẫn, nên năm 1993 đến nay ông Trần T và bà Phạm Thị B đã sống ly thân, cuộc sống của mỗi người đã ổn định, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không thể đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu xin được ly hôn, bị đơn cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, tuy nguyên đơn và bị đơn chung sống vợ chồng không có đăng ký kết hôn nhưng quan hệ vợ chồng đã được xác lập trước ngày 03/01/1987, nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ hôn nhân thực tế và xử chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là có căn cứ, đúng quy định theo khoản 1 Điều 56, khoản 1 điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội.

Về quan hệ tài sản:

Căn cứ công văn số 1546/UBND-TNMT ngày 22/07/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận xác định diện tích 3.220^{m2} (đo thực tế 3.213^{m2}) thuộc thửa đất 893 tờ bản đồ số 4 đang tranh chấp có nguồn gốc trước đây do ông Trần T và bà Phạm Thị B nhận chuyển nhượng từ năm 1975 và đã được Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần T, theo Giấy chứng nhận số B 569947 ngày 12/10/1994, vào sổ số 172/QSD ngày 08/10/1994.

Trong quá trình sử dụng, vợ chồng ông Trần T và bà Phạm Thị B đã cho các con gồm Trần Thị Lvà Trần Minh C mỗi người 210^{m2}, diện tích còn lại là 2.793^{m2}. Nay nguyên đơn yêu cầu chia 500^{m2}, phần diện tích còn lại nguyên đơn đồng ý giao cho bị đơn được quyền sử dụng. Riêng đối với nhà cửa, cây cối ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, tuy theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình của ông Trần T nhưng trên thực tế diện tích 3.220^{m2} (đo thực tế 3.213^{m2}) do ông Trần T và bà Phạm Thị B nhận chuyển nhượng từ năm 1975, được Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam xác nhận, các con của ông Trần T và bà Phạm Thị B cũng đều xác định không tranh chấp. Do đó đã có cơ sở để công nhận diện tích 3.220^{m2} (đo thực tế 3.213^{m2}) thuộc thửa đất 893 tờ bản đồ số 4 đã được Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số B 569947 ngày 12/10/1994, vào sổ số 172/QSD ngày 08/10/1994, thuộc quyền sử dụng chung của ông Trần T và bà Phạm Thị B. Sau khi trừ diện tích đã cho bà Trần Thị L và ông Trần Minh C mỗi người 210^{m2}, diện tích còn lại ông Trần T và bà Phạm Thị B được sử dụng chung là 2.793^{m2}. Do đó khi ly hôn nguyên đơn được quyền yêu cầu chia quyền sử dụng đất chung của vợ chồng là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 59, Điểm a khoản 2 Điều 62 và Chương III mục 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về chế độ tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên xét thấy ông Trần T đã sống ly thân với bà Phạm Thị Btừ năm 1995 đến nay đã 20 năm, bà Bsống một mình nuôi con vừa sản xuất, quản lý, duy trì và phát triển tài sản chung, vì vậy cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 59 xử chia cho ông Trần T được sử dụng 500^{m2}/tổng diện 2.793^{m2}, bà B được sử dụng 2.293^{m2}/tổng diện 2.793^{m2} thuộc thửa đất 893 tờ bản đồ số 4, đã được Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 569947 ngày 12/10/1994, vào sổ số 172/QSD ngày 08/10/1994 tọa lạc tại thôn Dân Hiệp, xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận là hoàn toàn thỏa đáng và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị B về phần này là không có căn cứ chấp nhận.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị B không được chấp nhận nên bà Bphải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo luật định, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo phúc thẩm đã nộp.

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Bồi;

2/ Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2016/HNGĐ-ST, ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Trần T được ly hôn với bà Phạm Thị B;

- Về quyền sử dụng đất chung của vợ chồng:

+ Chia cho ông Trần T được quyền sử dụng diện tích đất 500^{m2}, thuộc thửa đất số 893 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B569947 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam cấp cho hộ ông Trần T ngày 12/10/1994, hiện tọa lạc tại thôn Dân Hiệp, xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, có vị trí, tọa độ được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 54-2015 ngày 21/6/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hàm Thuận Nam.

+ Chia cho bà Phạm Thị B quyền sử dụng diện tích đất 2.293^{m2}, thuộc thửa đất số 893 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B569947 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam cấp cho hộ ông Trần T ngày 12/10/1994, hiện tọa lạc tại thôn Dân Hiệp, xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, có vị trí, tọa độ được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 54-2015 ngày 21/6/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hàm Thuận Nam.

3/ Về án phí:

- Ông Trần T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007627 ngày 02/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam. Ông Trần T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Ông Trần T phải chịu 1.375.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) còn lại theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007628 ngày 02/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam (Tại Quyết định đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu chia tài sản số 23/2015/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2015, Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam đã quyết định hoàn trả cho ông Trần T 10.000.000 đồng tạm ứng án phí). Ông Trần T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Trần T số tiền 4.625.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007628 ngày 02/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam.

- Bà Phạm Thị B phải chịu 6.305.750 đồng (Sáu triệu ba trăm lẻ năm nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 200.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng dự phí kháng cáo phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007081 ngày 21/09/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện

Hàm Thuận Nam. Bà Phạm Thị B còn phải nộp 6.305.750 đồng (Sáu triệu ba trăm lẻ năm nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật.

Nơi nhận:
- TANDTC,
- VKSND tỉnh Bình Thuận,
- TAND huyện Hàm Thuận Nam,
- Chi Cục THADS huyện Hàm Thuận Nam,
- Các đương sự,
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

BÙI TÍN DŨNG